

Bản án số:05/2020/HC-ST
Ngày: 27 – 5 - 2020
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bảo và ông Lê Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 21/2019/TLST-HC ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc “*khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-HC ngày 02 tháng 3 năm 2020; Thông báo số 03B/2020/TB-HC ngày 12 tháng 3 năm 2020; Thông báo số 23/2020/TB-HC ngày 29 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HC ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Dương Công K – sinh năm 1959, bà Lê Thị N – sinh năm 1964.

Địa chỉ: Kp. Đ2, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên. Ông K có mặt; bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Dương Công Khôi – sinh năm 1965; địa chỉ: Kp. Đ2, thị trấn P, huyện P. Vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên;

2.2 Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện P và Chủ tịch UBND huyện P: Ông Nguyễn Ngọc Tường – Phó Chủ tịch UBND huyện P. Có mặt.

2.3 Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.4 Chủ tịch UBND thị trấn P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2 Ông Lâm Tổ Hữu – sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3 Bà Lê Thị N – sinh năm 1962;

Địa chỉ: Kp. Đ1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.4 Ông Nguyễn C – sinh năm 1982;

Địa chỉ: Kp. Đ1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5 Ông Kiều Công N – sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn Định T, xã H, huyện P, Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Dương Công K, bà Lê Thị N trình bày:

Nguyên vào năm 1991 sau khi đi bộ đội về vợ chồng ông Dương Công K được chính quyền lúc đó vận động đi kinh tế mới khu vực Đ. Tại đây vợ chồng ông có khai hoang diện tích đất khoảng gần 5.500m² (diện tích cụ thể 3.890m²) tọa lạc tại Đ, khu phố Đ1, thị trấn P để làm ruộng trồng lúa 01 vụ và trồng mía, do khu vực này không có nguồn nước nên canh tác không có năng suất, nên vợ chồng ông K, bà N chuyển về khu vực thị trấn P sinh sống, đồng thời từ đó đến nay ông K chuyển vào tỉnh Bình Phước để lập nghiệp. Diện tích khai hoang nêu trên vợ chồng ông K cho bà N thuê để tiếp tục canh tác. Theo ông K trình bày thì việc cho bà N thuê đất có lập giấy thuê đất nhưng hiện nay đã thất lạc.

Tháng 6/2015 ông K từ Bình Phước trở về yêu cầu bà N trả lại đất đã thuê nhưng được biết là diện tích đất nêu trên đã được UBND thị trấn P cho ông Lâm Tổ Hữu thuê. Ông K liên tục khiếu nại yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi với diện tích 3.890m² nêu trên. Nhưng UBND huyện P và UBND thị trấn P ban hành các văn bản trả lời đều không

công nhận việc đòi lại đất của vợ chồng ông K với lý do: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*”.

Không đồng ý kết quả giải quyết nêu trên, ông Dương Công K, bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy các văn bản số 911/UBND ngày 27/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện P; Văn bản số 83/TB-UBND ngày 14/9/2015 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P; văn bản số 661/UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Công K đối với diện tích 1160m² tại thửa đất số 319; diện tích 415m² tại thửa đất số 320; diện tích 265m² tại thửa đất số 321; diện tích 2.050m² tại thửa đất số 322 thuộc tờ bản đồ 369-B, khu vực Đ, khu phố Đ1, thị trấn P.

Người bị kiện UBND huyện P và Chủ tịch UBND huyện P trình bày:

Khu đất ông Dương Công K, bà Lê Thị N khiếu kiện gồm thửa đất số 319, diện tích 1.160m²; thửa 320 diện tích 415m²; thửa 321 diện tích 265m² và thửa 322 diện tích 2.050m² đều là đất 01 lúa thuộc tờ bản đồ số 369-B, tọa lạc tại khu Đ, khu phố Đ2, thị trấn P có nguồn gốc là ông Dương Công K khai hoang từ năm 1991 và sản xuất đến năm 1993, sau đó ông K đi làm ăn xa nên không tiếp tục sản xuất.

Năm 1995, thực hiện Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ thì diện tích nêu trên không có người đăng ký kê khai nên UBND xã Hòa Định Đông (nay là thị trấn P) đưa vào quỹ đất 5% công ích xã.

Mặc khác khi cân đối Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, UBND xã Hòa Định Đông đã cân đối giao đất cho ông Dương Công K đủ diện tích theo số nhân khẩu tại thời điểm giao đất (trong đó không có các thửa đất đang khiếu kiện nêu trên).

Vì vậy, UBND huyện không công nhận việc ông Dương Công K yêu cầu trả lại các thửa đất nêu trên theo khoản 5 Điều 26, Luật đất đai năm 2013 “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn P trình bày:

Đối với diện tích 1.160m² tại thửa 319; diện tích 415m², số thửa 320; diện tích 265m² tại thửa 321; diện tích 2050m² tại thửa 322 thuộc tờ bản đồ 369B tại Khu phố Đ1, thị trấn P mà ông Dương Công K, bà Lê Thị N cho rằng ông khai hoang từ năm 1991, qua đối chiếu hồ sơ địa chính tại thị trấn P thì diện tích trên

thuộc quỹ đất công ích của UBND thị trấn dùng để cho thuê đối với các hộ có nhu cầu sử dụng đất tại địa phương. Mặc khác các diện tích đất này không có trong diện tích cân đối và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông K.

Căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013 UBND thị trấn vẫn giữ nguyên hiệu lực Thông báo số 83/TB-UBND ngày 14/9/2015 của UBND thị trấn và không công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Công K, bà Lê Thị N đối với diện tích 1.160m² tại thửa 319; diện tích 415m², số thửa 320; diện tích 265m² tại thửa 321; diện tích 2050m² tại thửa 322 thuộc tờ bản đồ 369B tại Khu phố Đ1, thị trấn P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Tôi là người sinh ra và lớn lên tại khu vực Đ, gần diện tích đất ông Dương Công K đang khiếu kiện nên tôi biết rất rõ nguồn gốc. Theo tôi được biết sau khi giải phóng năm 1975 thì diện tích đất này là của thanh niên xung phong (thuộc đất của xã). Trong khoảng thời gian năm 1991 đến 1993 thì ông K đến san ủi đất để làm ruộng trồng lúa vụ 12 (lúa 01 vụ sử dụng nước trời vì không có nước). Trong thời gian trồng lúa từ năm 1991 đến 1995 do thấy làm ăn không được nên năm 1995 ông K bỏ xứ Đ về Khu phố Đ2, thị trấn P nên không canh tác nữa. Sau đó ông Dương Công K cho tôi thuê khu đất để tiếp tục trồng lúa 01 vụ. Nói là cho thuê nhưng thực chất là cho tôi canh tác chứ không lấy tiền. Nhưng tôi phải đóng tiền cho xã với số tiền 20.000 đồng /sào 500m² vì đây là đất 5%. Trong quá trình tôi canh tác thì năm 2011 tôi có làm hợp đồng thuê đất với UBND thị trấn P. Đến năm 2014 do trồng mía không có lợi nhuận nên tôi không thuê đất nữa. Những gì tôi biết tôi đã khai đầy đủ với Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kiều Công nghiệp trình bày: Trên diện tích ông Dương Công K đang khiếu kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có một khối lượng đất của tôi. Khối đất này là tôi đổ tạm thời nên tôi sẽ di dời đi chỗ khác. Do đó tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khối lượng đất nêu trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K, bà N tôi không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận nhiều công việc nên xin vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chương, ông Lâm Tổ Hữu trình bày: Không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện vì không có cơ sở.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định pháp luật; Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ điểm a, khoản 2, điều 193 Luật tổ tụng hành chính không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện vì không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người bị kiện UBND thị trấn P, Chủ tịch UBND thị trấn P và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 158 Bộ luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án*: Ngày 22/12/2016 ông Dương Công K nộp đơn khởi kiện đến TAND huyện P (nộp qua đường bưu điện TAND huyện P nhận ngày 10/02/2017), Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông Dương Công K khởi kiện văn bản số 661/UBND ngày 17/11/2016 thị trấn P “*V/v trả lời đơn của công dân*” và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận toàn bộ diện tích đất ông khai hoang vào năm 1991 thuộc quyền sử dụng hợp pháp cho ông. Ngày 23/3/2018 TAND huyện P chuyển đơn khởi kiện đến TAND tỉnh Phú Yên để giải quyết theo thẩm quyền. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ông Dương Công K, bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy các văn bản số 911/UBND ngày 27/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện P; Văn bản số 83/TB-UBND ngày 14/9/2015 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P; văn bản số 661/UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Công K đối với diện tích 1160m² tại thửa đất số 319; diện tích 415m² tại thửa đất số 320; diện tích 265m² tại thửa đất số 321; diện tích 2.050m² tại thửa đất số 322 thuộc tờ bản đồ 369-B, khu vực Đ, khu phố Đ1, thị trấn P.

Xét thấy các văn bản số 911/UBND ngày 27/10/2015 của UBND huyện P; Văn bản số 83/TB-UBND ngày 14/9/2015 của UBND thị trấn P, huyện P; văn bản số 661/UBND ngày 17/11/2016 của UBND thị trấn P, huyện P: Về hình thức, các văn trả lời nêu trên không được ban hành dưới hình thức quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng với quy định của Luật khiếu nại năm 2011. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 18 của Luật khiếu nại năm 2011 thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại là của Chủ tịch UBND các cấp và nội dung của văn bản, có sự tác động trực tiếp đến yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông K, bà N là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ theo đơn khởi kiện ban đầu (đề ngày 22/12/2016)

thì các yêu cầu khởi kiện của ông K, bà N còn trong thời hiệu giải quyết vụ án tại điều 116 Luật tố tụng hành chính. Người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, nên TAND tỉnh Phú Yên tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2] *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất*: Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất diện tích ông K, bà N đang khiếu kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất là 3.890m², gồm thửa đất số 319 (diện tích 1.160m²), thửa đất số 320 (diện tích 415m²) thửa đất số 321 (diện tích 265m²) và thửa đất 322 (diện tích 2.050m²) thuộc tờ bản đồ số D49-99-(369B) theo bản đồ địa chính lập năm 1992 đo đạc theo chỉ thị 299/TTg. Theo lời trình bày của các các bên đương sự thì thực tế vào khoảng năm 1991 gia đình ông Dương Công K có san ủi và canh tác trên diện tích nêu trên. Tuy nhiên do khu vực này không có nguồn nước nên canh tác được một thời gian không có hiệu quả vợ nên vợ chồng ông K, bà N không canh tác nữa mà để cho bà N thuê. Đồng thời vợ chồng ông K, bà N không có một trong những giấy chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai qua các thời kỳ.

[3] Năm 1995 khi chính quyền địa phương triển khai Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ “*về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*”, nhưng ông K, bà N không tiến hành kê khai để được cân đối giao đất đối với diện tích đất nêu trên. Nên UBND xã Hòa Định Đông (nay là UBND thị trấn P) đã cân đối giao đất cho ông Dương Công K đủ diện tích theo số nhân khẩu tại thời điểm giao đất (trong đó không có các thửa đất đang khiếu kiện), cụ thể ông Dương Công K cùng hộ với ông Dương Công Khanh (cha của ông Dương Công K) đã được cân đối, giao đất và được đăng ký vào sổ địa chính ngày 10/12/1997 với diện tích 6.057m² tại thửa số 265, tờ bản đồ 371A (diện tích 1.385m²); thửa 264 (diện tích 1.497m²), tờ bản đồ số 371A; thửa số 47 (diện tích 480m²), tờ bản đồ 371A; thửa số 50 (diện tích 610m²), tờ bản đồ số 371B; thửa 138 (diện tích 575m²), tờ bản đồ số 371B; thửa số 51 (diện tích 450m²), tờ bản đồ số 371B; thửa đất số 52 (diện tích 204m²), tờ bản đồ số 317B; thửa 937 (diện tích 856m²), tờ bản đồ 347C. Đối với các diện tích đất tại các thửa đang khiếu kiện thì ông K, bà N không đăng ký kê khai nên UBND xã Hòa Định Đông (nay là thị trấn P) đưa vào quỹ đất 5% công ích xã là phù hợp theo Điều 1 của quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và mục đích sản xuất nông nghiệp (ban hành kèm theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ) quy định “*Toàn bộ đất nông nghiệp đang được sử dụng thì giao hết cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp, trừ đất giao cho các tổ chức, đất dùng cho nhu cầu công ích của xã theo Quy định này.*”.

[4] Đối chiếu sổ mục kê (bộ 3, quyển số 5) đã được giám đốc Sở địa chính và UBND xã Hòa Định Đông (nay là UBND thị trấn P) đã được phê duyệt năm 1998 (lập theo bản đồ địa đo đạc 299). Thì thửa đất 319, 320, 321 và 322 thể hiện là đất công ích do UBND xã quản lý. Đồng thời các thửa đất này đã được

đăng ký vào sổ địa chính tại trang số 66 thuộc sổ địa chính (bộ 3, quyển 23) đã được Giám đốc Sở địa chính và UBND xã Hòa Định Đông (nay là UBND thị trấn P) vào ngày 10/12/1997 với chủ sử dụng đất là đất công ích do UBND xã quản lý. Việc UBND thị trấn P có tên trong sổ vào sổ địa chính đối với các thửa đất nêu trên thuộc một trong những giấy tờ thể hiện quyền sử dụng đất được quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 (tương ứng Điều 100 Luật đất đai năm 2013) “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;*”. Do đó, UBND thị trấn P cho thuê đất đối với bà N là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Luật đất đai 2003 (tương ứng Điều 59 Luật đất đai năm 2013) “*Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.*”.

Từ những nhận định nêu trên HĐXX nhận thấy: Việc ông Dương Công K, bà Lê Thị N yêu cầu hủy các quyết định hành chính của Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND thị trấn P và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.890m² là không có cơ sở.

[5] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện thuộc diện người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính sơ thẩm. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện phải chịu theo quy định do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 30, 32, 116, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; điểm b, khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 2 của Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Công K, bà Lê Thị N đối với yêu cầu:

- Hủy các văn bản số 911/UBND ngày 27/10/2015 của Chủ tịch UBND huyện P; Văn bản số 83/TB-UBND ngày 14/9/2015 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P; văn bản số 661/UBND ngày 17/11/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn P, huyện P.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Công K đối với diện tích 1160m² tại thửa đất số 319; diện tích 415m² tại thửa đất số 320; diện tích 265m² tại thửa đất số 321; diện tích 2.050m² tại thửa đất số 322 thuộc tờ bản đồ 369-B, khu vực Đ, khu phố Đ1, thị trấn P.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí: Ông Dương Công K, bà Lê Thị N được miễn án phí hành chính sơ thẩm, Hoàn trả lại cho ông K, bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2015 0013046 ngày 10/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do ông Võ Hoàng Quân nộp thay).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Dương Công K, bà Lê Thị N phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bảo

Lê Xuân Dũng

Lê Ngọc Minh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh (1);
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, VT, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Minh

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bảo

Lê Xuân Dũng

Lê Ngọc Minh

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bảo

Trần Duy Ngọc

Lê Ngọc Minh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Phòng GĐKT TAND tỉnh (1);
- Các đương sự;
- Lưu: Ấn văn, VT, hồ sơ vụ án (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Minh